TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2024/HS-PT
Ngày 15 tháng 03 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Lê Thành Long

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh **-** Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 899/2023/TLPT-HS ngày 02 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo Vũ Trọng N và đồng phạm. Do có kháng cáo của các bị cáo Vũ Trọng N, Trần Thị T, Dương Thị T1, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Q (V4) đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 508/2023/HS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024 đối với:

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Vũ Trọng N, sinh năm 1995 tại Thành phố Hải Phòng; Nơi thường trú: Tổ H, phường L, quận K, T; Chỗ ở: B26.07 Chung cư M, Số A B, Phường F, Quận D, T; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: không; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vũ Anh C (đã chết) và bà Phạm Thị H; Sống chung như vợ chồng với Trần Thị T (là bị cáo trong vụ án); Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 22/3/2019(có mặt).

2. Trần Thị T2, sinh năm 1992 tại Thành phố Cần Thơ; Nơi thường trú: Ấp P, xã T, huyện V, T; Chỗ ở: B26.07 Chung cư M, Số A B, Phường F, Quận D, T; Trình độ học vấn: 3/12; Nghề nghiệp: lao động tự do; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Hòa Hảo; Giới tính: nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Thanh H1 (đã chết) và bà Đỗ Thị H2; Sống chung như vợ chồng với Vũ Trọng N1 (là bị cáo

trong vụ án); Có 01 con sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 26/3/2019 (có mặt).

3. Dương Thị T3, sinh năm 1993 tại Cà Mau; Nơi thường trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở: B23.10 Chung cư M, Số A B, Phường F, Quận D, T; Trình độ học vấn: 10/12; Nghề nghiệp: lao động tự do; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật; Giới tính: nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Dương Văn H3 (đã chết) và bà Lê Thanh T4; Chưa có chồng; Có 01 con Dương Gia B sinh ngày 08/6/2016; Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 27/3/2019(có mặt).

4. Phạm Văn S1, sinh năm 1982 tại Thái Bình; Nơi thường trú: Thôn Đ, Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở: 325/3/4 N, phường Đ, Quận A; Trình độ học vấn: 7/12; Nghề nghiệp: lao động tự do; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Chung Y và bà Vũ Thị M; Chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 22/3/2019(có mặt).

5. Nguyễn Văn V1, sinh năm 1988 tại Thành phố Cần Thơ; Nơi thường trú: khu vực T, phường T, quận T, T ở: 840/68 H, phường B, quận B, Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: lao động tự do; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T5 và bà Huỳnh Thị Kim L; Có vợ Trần Thị Diệp K (đã ly hôn) và 01 con, sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: không. giam Bị bắt tạm giam ngày 27/3/2019 (có mặt).

- Người bào chữa cho các bị cáo trong vụ án:

1. Người bào chữa cho bị cáo Vũ Trọng N, bị cáo Trần Thị T: Luật sư Nguyễn Thanh Bảo D, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, (có mặt).

2. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn V: Luật sư Trần Hảo T6, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, (có mặt).

3. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn S: Luật sư Trần Ngọc H4, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, (có mặt).

4. Người bào chữa cho bị cáo Dương Thị T1: Luật sư Phạm Lê Chí T7, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP Q (V4); Địa chỉ: Tầng A và Tầng B Tòa nhà S, Số A P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: Ông Phạm Ngọc T8 – Cán bộ V4, (có mặt).

(Ngoài ra trong vụ án còn có bị cáo Trần Hoàng T9, bị cáo Lê Phương Đ và 03 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 22 giờ 15 phút ngày 22 tháng 03 năm 2019, tại giao lộ đường T và N, Phường F, Quận E, Tổ công tác 363 Công an Thành phố H kiểm tra xe ô tô hiệu Mercedes C200 màu vàng, biển số 68A-104.74, thì bắt quả tang Vũ Trọng N có hành vi tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng. Thu giữ trong túi xách của N1 một khẩu súng màu đen hiệu Pietro Beretta số H32891Z, cùng 11 viên đạn cỡ 9x19mm (trong đó có 10 viên ký hiệu A USA 9MM LUGER và 01 viên ký hiệu THAIARMS 9mm), kết quả giám định là vũ khí quân dụng. Đồng thời, phát hiện Phạm Văn S có hành vi cất giấu trái phép chất ma túy, thu giữ tại sàn xe ô tô dưới ghế phụ 01 bịch nylon chứa tinh thể, kết quả giám định là ma túy ở thể rắn, có khối lượng 1,6351 gam loại Methamphetamine; 01 dụng cụ bằng kim loại có có lưỡi màu trắng in chữ BATON SWORD dài khoảng 49 cm có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí thô sơ; 01 xe ô tô biển số 68A-104.74.

Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Vũ Trọng N tại nhà số B chung cư M, địa chỉ số A B, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, thu giữ: 03 dụng cụ bằng kim loại có cán, lưỡi sắc, bao màu đỏ và chiều dài khoảng 46 cm (ký hiệu số 2), 73 cm (ký hiệu số 3), 91,5 cm (ký hiệu số 4) có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí thô sơ; 05 cái loa hiệu Funny; 01 xe ô tô hiệu TOYOTA, loại VIOS biển số 86A-084.44, bên trong xe có cất giấu 01 khẩu súng hiệu EKOL Aras số súng H32891Z, cùng 06 viên đạn màu vàng kích thước 6x22mm, trong đó có 05 viên đạn cao su không có ký hiệu và 01 viên đạn hơi cay ký hiệu OPT 9mm P.A, kết quả giám định là công cụ hỗ trợ.

Mở rộng điều tra, vào lúc 18 giờ 10 phút ngày 26 tháng 03 năm 2019, tiến hành bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đối với Trần Thị T và Phan Thanh V2 về hành vi *"Mua bán trái phép chất ma túy"*. Khám xét khẩn cấp chỗ ở của Phan Thanh V2 tại nhà số A lô H, Chung cư N, Phường B, Quận A, thu giữ: 100 viên nén hình tròn có khắc chữ "LV" lồng vào nhau, kết quả giám định là ma túy ở thể rắn, có khối lượng 33,6649 gam, loại MDMA. Cùng ngày, tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của V2 tại nhà số A N, Phường E, Quận E, thu giữ: 01 cân tiểu ly.

Vào lúc 09 giờ 20 phút ngày 28 tháng 03 năm 2019, tiến hành bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Văn V, Dương Thị T1, Lê Phương Đ và Trần Hoàng T9 về hành vi *"Mua bán trái phép chất ma túy"*. Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của các đối tượng Lê Phương Đ, Dương Thị T1 và Trần Hoàng T9 tại Phòng B23.10 Chung cư M, số A B, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh thu giữ: 07 điện thoại di động các loại; 50.000.000 đồng của Đ; 01 thanh kim loại màu xám dài khoảng 70cm; 02 thanh kim loại dài khoảng 35cm; 01 tấm kim loại hình chữ nhật kích thước 8cm x 15cm x 0,8cm; 01 máy ép và khuôn kích thủy lực, nhiều thanh sắt có kích thước khác nhau; 01 hộp giấy chứa nhiều con đội có kích thước khác nhau; 05 lọ nước phẩm màu; 01 tấm đệm dùng để kê máy ép; 03 bịch nylon chứa chất bột màu trắng, màu hồng và màu hồng nhạt có khối lượng tổng cộng 150,85 gam, kết luận giám định không tìm thấy ma túy.

Toàn bộ số ma túy và vũ khí thu giữ trong vụ án đã được giám định, kết quả thể hiện tại Bản kết luận giám định số 777/KLGĐ-H ngày 29 tháng 03 năm 2019, 780/KLGĐ-H ngày 02 tháng 04 năm 2019, 670/KLGĐ-TT ngày 29 tháng 03 năm 2019 của Phòng K1, Công an Thành phố H.

Quá trình điều tra, xác định:

1. Các bị cáo Vũ Trọng N, Trần Thị T, Phan Thanh V2, Dương Thị T1, Lê Phương Đ và Trần Hoàng T9 đã có hành vi "Mua bán trái phép chất ma túy", cụ thể như sau:

Vào khoảng tháng 10 năm 2018, Vũ Trọng N từ Hải Phòng vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, trong một lần N1 dẫn Lê Phương Đ và Dương Thị T1 đi xem bói tại nhà của Phạm Văn S; Đ và T1 dẫn theo Trần Thị T đi cùng rồi giới thiệu T cho N1 làm quen với nhau. Sau đó, N1 đến ở và cùng chung sống với T tại căn hộ A chung cư G số B B, Phường B, Quận D. Trong thời gian ở cùng với nhau, N1 phát hiện T mua bán ma túy, số lượng mua bán mỗi lần từ 50 đến 100 viên thuốc lắc và từ 05 đến 10 gam Ketamine. Nguồn ma túy T mua của 01 người đàn ông tên T10 khoảng 25 tuổi, cao 1m62 (không rõ lai lịch). Do thấy T mua bán ma túy nhỏ lẻ nên N1 bàn với T mua ma túy từ Campuchia đem về Việt Nam bán kiếm tiền lời, N1 nói cho T biết do trước đây N1 làm dịch vụ cho vay và đổi tiền tại sòng bài Campuchia gần cửa khẩu T12, Long An nên biết một người đàn ông người Việt gốc H5 tên thường gọi là A C1 (không rõ lai lịch) có mua bán ma túy với số lượng lớn thì T đồng ý. Vào khoảng tháng 11 năm 2018, N1 trực tiếp sang Campuchia liên lạc và gặp A C1 để đặt vấn đề mua ma túy đem về Việt Nam bán, A C1 nói N1 về Việt Nam khi có ma túy thì A C1 chủ động gọi điện thoại cho N1 sau. Khoảng đầu tháng 01 năm 2019, A C1 gọi điện thoại cho N1 thỏa thuận cách thức giao dịch mua bán ma túy. Lần đầu tại Việt Nam, N1 nhận từ người của A C1 03 kg Ketamine, 04 kg ma túy đá, 10 thùng thuốc lắc (10.000 viên), sau đó N1 giao số ma túy này cho T. T thuê Phan Thanh V2 đem đi cất giấu tại nhà số A lô H, chung cư N, Phường B, Quận A (nhà này do T đưa tiền cho V2 đi thuê), khi có khách ở Thành phố Hồ Chí Minh đặt mua ma túy thì T điện thoại cho V2 lấy ma túy đem đi giao cho khách giúp T. Tiền bán ma túy thu về, T đưa hết cho N1 cất giữ để người của A C1 đến lấy thì N1 trả và tiếp tục đặt mua ma túy cho T bán. Các lần sau này, do A C1 yêu cầu giao ma túy cho N1 tại Campuchia, nên N1 thuê Phạm Văn S và Nguyễn Văn V qua Campuchia nhận ma túy đem về cho N1, cụ thể như sau:

- *Lần thứ nhất:* Vào khoảng cuối tháng 01 năm 2019, N1 rủ S qua Campuchia chơi và thuê 02 phòng ở 01 khách sạn không rõ tên (mỗi người 01 phòng). Sau đó, N1 và S đi mua một cái loa nghe nhạc đem về để tại phòng của N1. Đến tối người của A C1 đem 03 gói thuốc lắc (9.000 viên), 03 kg ma túy đá và 02 kg Ketamine đến giao, N1 lấy tất cả số ma túy trên bỏ vào trong loa, đến nửa đêm N1 đem loa đựng ma túy qua phòng của S nhờ S vận chuyển về Việt Nam giúp cho N1. N1 nói là có việc gấp nên về trước, ngày hôm sau S tự đón xe và cầm loa chứa ma túy về chỗ ở của N1. N1 đón S tại nhà của N1 và trả tiền xe cho S rồi cầm loa chứa ma túy đi lên phòng mở loa lấy ma túy cất giấu bên trong

ra kiểm tra rồi đưa cho T bán. Ngày hôm sau, N1 đến chỗ ở của S trả công cho S 30.000.000 đồng và hẹn S vài hôm sau đi giúp cho N1 01 chuyến nữa.

- *Lần thứ hai:* Vào khoảng đầu tháng 02 năm 2019, N1 gọi điện thoại cho A C1 đặt mua 05 kg ma túy đá nhưng do nguồn ma túy từ Campuchia hết, nên A C1 nói N1 ra Thành phố V, Nghệ An sẽ có người của A C1 bán ma túy cho N1; N1 nói với S lấy xe ô tô biển số 86A-084.44 đi ra Thành phố V cùng N1 nhưng do S có việc đột xuất nên không đi được và giới thiệu V là người đi cùng N1 ra Thành phố V, Nghệ An, khi đến nơi N1 gọi điện thoại thông báo cho A C1 biết và nói đặc điểm xe ô tô của N1 đang đứng đợi trên Quốc lộ A, sau đó người của A C1 đi đến mở cửa xe ô tô, bỏ 01 túi xách màu đen bên trong có 05 kg ma túy vào trong xe, N1 nói V lái xe quay về lại Thành phố Hồ Chí Minh, xong việc N1 trả công cho V số tiền 15.000.000 đồng.

- *Lần thứ ba:* Vào khoảng giữa tháng 02 năm 2019, N1 thuê S lấy xe ô tô hiệu TOYOTA, loại VIOS biển số 86A-084.44 của N1 sang Campuchia vận chuyển 01 loa thùng bên trong có chứa 02 gói thuốc lắc (6.000 viên), 02 kg ma túy đá và 02 kg Ketamine về Việt Nam cho N1 bán. S yêu cầu N1 cho V đi cùng với S nhằm mục đích để phụ giúp S vận chuyển loa chứa ma túy lên xuống xe ô tô vì bản thân S bị cụt 01 chân, nên khi vận chuyển các loa có cất giấu ma túy lên xuống xe ô tô rất khó khăn, nếu một mình S đi thì không nổi, N1 đồng ý. N1 nói với S khi qua đến khu vực sòng bài Campuchia, S đi thuê 01 phòng khách sạn để nghỉ, rồi gọi điện thoại báo cho N1 biết đang ở phòng và khách sạn nào. N1 sẽ gọi điện thoại cho A C1 đem ma túy để trong loa nghe nhạc đem đến khách sạn nơi S và V ở và gửi cho lễ tân của khách sạn rồi S và V xuống nhận. Sau khi vận chuyển về Việt Nam, S và V đã đem loa nghe nhạc chứa ma tuý giao tại nhà của N1, N1 mở ra kiểm tra và nói cho V biết bên trong các gói cà phê là thuốc lắc, còn các gói nylon khác là ma tuý đá và Ketamine. Khoảng 02 ngày sau, N1 đến nhà của S trả công cho S và V số tiền 60.000.000 đồng.

- *Lần thứ tư:* Khoảng cuối tháng 02 năm 2019, N1 thuê S và V lái xe ô tô biển số 86A-084.44 của N1 sang Campuchia nhận 02 cái loa thùng (01 cái lớn và 01 cái nhỏ), bên trong có chứa 07 gói thuốc lắc (21.000.000 viên), 05 kg ma túy đá, 03 kg Ketamine đem về Việt Nam cho N1 bán. Cũng như lần thứ ba, sau khi thuê phòng khách sạn xong, S thông báo cho N1 biết và A C1 đã đem loa chứa ma túy đến khách sạn gửi cho lễ tân. Sau đó, S và V xuống nhận, vận chuyển về Việt Nam và đem giao tại nhà cho N1. Xong việc, N1 trả công cho S và V số tiền 50.000.000 đồng.

- *Lần thứ năm:* Khoảng đầu tháng 3 năm 2019, N1 đi máy bay ra Thành phố V trước còn V lái xe ô tô biển số 86A-084.44 từ Thành phố Hồ Chí Minh đi ra Thành phố V sau. Đến nơi, V đón N1 tại khách sạn M2, sau đó N1 hướng dẫn V điều khiển xe lưu thông lên đường quốc lộ 1A đứng chờ rồi gọi điện thoại liên lạc cho người của A C1 đem 05 kg ma túy ra giao cho N1. Một lúc sau, có người chạy phía sau đến mở cửa xe ô tô rồi bỏ 01 túi xách màu đen vào trong xe. N1 nói V tự lái xe về, còn N1 đi máy bay về Thành phố Hồ Chí Minh trước. Xong việc, N1 trả công cho V số tiền 30.000.000 đồng.

- *Lần thứ sáu:* Vào khoảng ngày 17 tháng 03 năm 2019, N1 thuê S và V lái xe ô tô biển số 86A-084.44 của N1 đi Thành phố V vận chuyển 03 kg ma túy đá về Thành phố Hồ Chí Minh cho N1. Đến khoảng ngày 19 tháng 03 năm 2019, khi S và V vừa mới đi Thành phố V lấy ma túy về cho N1 thì N1 lại tiếp tục yêu cầu S và V đi ra Thành phố V thêm chuyến nữa để lấy ma túy đem về cho N1. Xong việc, N1 trả công cho S và V số tiền 30.000.000 đồng.

Đối với khẩu súng màu đen hiệu Pietro Beretta số H32891Z, cùng 11 viên đạn cỡ 9x19mm thu giữ khi bị bắt, N1 khai mua của một người bạn tên H1 (không rõ lai lịch) vào khoảng tháng 01 năm 2019 với giá 50.000.000 đồng, mục đích N1 mua súng dùng để phòng thân.

Còn khẩu súng hiệu EKOL Aras số súng H32891Z, cùng 06 viên đạn màu vàng kích thước 6x22mm (trong đó có 05 viên đạn cao su không có ký hiệu và 01 viên đạn hơi cay ký hiệu OPT 9mm P.A) là công cụ hỗ trợ, N1 khai khẩu súng này là của S đưa cho N1 cất giữ hộ.

Trần Thị T khai nhận phù hợp với lời khai của N1, T bàn bạc và đồng ý với N1 mua ma túy từ Campuchia về Việt Nam bán lại kiếm lời. Nhưng T không biết N1 mua ma túy từ ai mà chỉ biết N1 thuê S và V vận chuyển ma túy về giao cho N1 tại nhà. Sau đó, N1 giao ma túy lại cho T, rồi T thuê Phan Thanh V2 đem đi cất giấu tại nhà số A N, Phường E, Quận E (nhà này do T đưa tiền để V2 đứng tên thuê 01 phòng với giá 4.000.000 đồng/tháng dùng làm nơi cất giấu ma túy). Khi có khách tại các quán bar, vũ trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hoặc người mua ma túy của N1 và T gọi điện thoại đặt mua ma túy thì T điện thoại cho V2 đến nơi cất giấu ma túy lấy và phân lẻ ma túy đem đi bán theo yêu cầu của T. Ngoài ra, T còn trực tiếp bán ma túy cho Dương Thị T1 theo chỉ đạo của N1. Sau khi nhận ma túy từ N1, mỗi lần T bán ma túy cho khách thì T đều ghi lại vào 02 cuốn sổ là "sổ giao hàng hoặc hàng đã giao" thể hiện số ma túy T nhận từ N1 và xuất ra để bán và "sổ tiền hàng khách còn nợ" thể hiện tổng cộng có 11 người đã mua ma túy, đang còn nợ tiền T và đã trả tiền cho T.

Kết quả điều tra xác định: Dương Thị T1 đã nhiều lần mua ma túy của T trong ngày 17 tháng 03 năm 2019 và ngày 19 tháng 03 năm 2019, với tổng số tiền là 1.669.730.000 đồng. T1 đã trả cho T 02 lần vào ngày 18 tháng 03 năm 2019 số tiền 630.000.000 đồng và ngày 21 tháng 03 năm 2019 số tiền 860.400.000 đồng, T1 còn nợ lại T 179.330.000 đồng tiền mua ma túy.

Trong quá trình điều tra, T giải thích các từ ngữ ghi trong hai cuốn sổ thu giữ của T: "Nữa L nước" là 50 gam ma tuý đá, "500 nút" là 500 viên thuốc lắc, "2 L cơm" là 200 gam ketamine, "4 hộp cơm" là tương đương 20 gam Ketamine, "1 thùng nút" là 1.000 viên thuốc lắc, "2 hộp 10" là 20 gam ma tuý đá và "3 cây nước" là 03 kg ma tuý đá, còn "345tr750.000" là ba trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng và "183tr"là một trăm tám mươi ba triệu đồng.

Đối với Phan Thanh V2 là người sử dụng trái phép chất ma túy, bị Tòa án nhân dân Quận 10 ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đến ngày 25 tháng 12 năm 2018 được tái hòa nhập cộng

đồng, nhưng V2 lại tiếp tục sử dụng và quan hệ với các đối tượng mua bán ma túy. Khoảng đầu năm 2019, V2 liên lạc và tìm gặp Phạm Văn S (Vũ quen khi đi cai nghiện) để tìm việc làm. S dẫn V2 đến giới thiệu cho Vũ Trọng N và Trần Thị T rồi chủ động lấy số điện thoại của nhau. Đến sau Tết âm lịch năm 2019 khoảng 01 tháng, V2 chủ động nhắn tin và đến nơi ở của N1 và T tại căn hộ A chung cư G số B B, Phường B, Quận D chơi. Tại đây, N1 và T cùng bàn bạc và thoả thuận việc mua bán ma tuý với V2, rồi yêu cầu V2 về thuê nhà trọ để làm kho cất giấu ma tuý và làm nơi giao dịch mua bán, phân lẻ ma tuý, tiền thuê nhà thì T sẽ chi trả. V2 đồng ý, đi về tìm và thuê được 01 phòng trọ tại số A N, Phường E, Quận E với giá 4.000.000 đồng/tháng rồi thông báo cho T biết. Ngày 12 tháng 03 năm 2019, T đồng ý thuê và nói V2 đến chỗ ở của T lấy 8.000.000 đồng đến trả tiền thuê phòng trọ (trong đó tiền đặt cọc trước 01 tháng là 4.000.000 đồng và trả tiền thuê nhà là 4.000.000 đồng, V2 là người đứng tên hợp đồng thuê phòng trọ).

Sau khi V2 thuê được nhà, T hướng dẫn V2 đến chỗ ở của T nhận ma tuý, đem về nhà thuê cất giấu, khi có khách hỏi mua thì T điện thoại cho V2 lấy đem đi giao cho khách của T và N1 cụ thể như sau:

- *Lần thứ nhất:* Vào ngày 13 tháng 03 năm 2019, T nhắn tin yêu cầu Vũ qua chỗ ở của T tại chung cư M, địa chỉ số A B, Phường F, Quận D, để nhận 01 hộp ma tuý đựng trong túi xách, đem về nhà thuê chờ khi nào có người gọi điện thoại cho V2 hỏi nhận số ma tuý trên thì V2 chủ động hẹn địa điểm đem ma tuý ra giao cho khách giúp T. Một lúc sau có người phụ nữ điện thoại đến hỏi lấy gói ma tuý, V2 hẹn giao gói ma tuý cho người phụ nữ tại đường H, Quận E (gần nhà thuê để chứa ma tuý của V2). Ngày 15 tháng 03 năm 2019, T điện thoại cho Vũ qua chỗ ở của T lấy 01 điện thoại iPhone và 01 xe máy biển số 59L2-787.84 để V2 dùng làm phương tiện liên lạc và đi giao bán ma tuý cho khách giúp T.

- *Lần thứ hai:* Vào ngày 16 tháng 03 năm 2019, tương tự như lần thứ nhất, T yêu cầu Vũ qua chỗ ở của T nhận 01 túi giấy bên trong có chứa 01 gói cà phê và 03 gói tinh thể ma tuý đá, đem về phòng trọ của V2 cất giấu và phân lẻ. V2 mở gói cà phê ra thấy có chứa ma tuý và đếm được 946 viên ký hiệu "LV" lồng vào nhau, sau đó đem cất. Đến ngày 19 tháng 03 năm 2019, T nói cho V2 biết sẽ có người tên L1 (không rõ lai lịch) gọi điện thoại lấy 02 gói ma tuý đá thì V2 đem ma tuý đến ngã tư G thuộc phường B, quận B giao và nhận của L1 01 bịch tiền đã được gói kín rồi đem về đưa cho T.

- *Lần thứ ba:* Vào ngày 20 tháng 03 năm 2019, sau khi nhận ma tuý từ T đưa để cất giữ, có người phụ nữ gọi điện thoại tự xưng là em gái của T nói lấy 100 viên thuốc lắc màu xanh ký hiệu "LV" lồng vào nhau, đem đến chung cư N, Phường B, Quận A (gần nơi ở của V2). V2 thông báo cho T biết rồi đem ma tuý đi giao cho khách của T. Đến tối ngày 22 tháng 03 năm 2019, sau khi T biết N1 bị bắt, T gọi điện thoại cho V2 yêu cầu huỷ toàn bộ số ma tuý do V2 đang cất giữ. Khoảng 23 giờ cùng ngày, V2 đem số ma tuý còn lại đổ hết vào bồn cầu nhà vệ sinh tiêu huỷ còn sót lại 100 viên thuốc lắc màu xanh ký hiệu "LV" lồng

vào nhau thì bị thu giữ. Lời khai của V2 phù hợp với Trần Thị T, N1 và tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án về việc phụ giúp T mua bán ma túy.

Đối với Dương Thị T1 và Lê Phương Đ chung sống với nhau như vợ chồng tại chung cư G đường N, Quận D, từ khoảng tháng 7 năm 2018. Từ khoảng tháng 4 năm 2018, T1 quen biết với đối tượng tên V3 (không rõ lai lịch) là người gia công thuốc lắc bán cho T1 để bán lại. Đến khoảng tháng 7 năm 2018, V3 không gia công thuốc lắc nữa, T1 lấy thuốc lắc của Đ tự gia công đem đi bán, nhưng do thuốc lắc kém chất lượng bị khách hàng chê nên không bán được. Tháng 12 năm 2018, T1 chuyển sang mua ma túy của N1 và T để bán lại kiếm lời, mỗi lần mua từ 50 viên đến 300 viên thuốc lắc với giá 150.000 đồng/viên đem về bán lại giá 154.000 đồng/viên và từ 50 gam đến 100 gam Ketamine với giá 63.000.000 đồng/100 gam đem về bán lại giá 64.500.000 đồng/100 gam, từ 50 gam đến 100 gam ma túy đá với giá 32.000.000 đồng/100 gam đem về bán lại giá 34.000.000 đồng/100 gam. T1 thuê Trần Hoàng T9 phụ giúp T1 đem ma tuý đi giao cho khách mỗi khi T1 không có nhà và trả công cho T9 từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng cho 01 lần đi giao ma tuý, tuỳ theo đoạn đường xa hay gần. Lời khai của T1 phù hợp với T, N1, Đ, T9 và tài liệu đã thu thập được trong hồ sơ.

Đối với Lê Phương Đ khai nhận phù hợp với T1 về việc chung sống như vợ chồng với Dương Thị T1. Trong thời gian này, Đ quen biết đối tượng tên V3 (không rõ lai lịch) là người chuyên gia công thuốc lắc để bán. Đến khoảng tháng 7 năm 2018, V3 đi Trung Quốc thì để lại cho Đ 01 bộ dụng cụ dùng để gia công viên thuốc lắc gồm: khuôn dập, kích thủy lực, con đội, sau đó Đ rủ thêm Trần Hoàng T9 (em bà con của T1) cùng gia công thuốc lắc rồi đưa cho T1 đem đi bán. Nguồn bột thuốc lắc Đ mua của người tên N2 (không rõ lai lịch), còn thuốc P, Đ nói T9 mua từ các hiệu thuốc tây, sau đó dùng máy xay sinh tố nghiền nhỏ, Đ kết hợp với một số chất phụ gia (nước màu thực phẩm) trộn lẫn cho vào khuôn và dùng máy ép dập thành viên. Tuy nhiên, do thuốc lắc của Đ và T9 làm ra kém chất lượng nên T1 không bán được, nên Đ không gia công thuốc lắc nữa. Sau đó, T1 chuyển sang mua ma túy của N1 và T để bán lại kiếm lời, nhưng mỗi lần T1 mua ma tuý của T và N1 những loại ma tuý gì, số lượng bao nhiêu và đem đi bán cho ai giá bán bao nhiêu tiền thì Đ đều không biết.

Đối với Trần Hoàng T9 khai nhận do không có công việc làm ổn định nên vợ chồng T1 và Đ thuê T9 đến nơi ở để làm công việc nhà, T1 trả công cho T9 5.000.000 đồng/tháng. Ngoài thời gian làm việc nhà, T9 phụ giúp Đ gia công thuốc lắc đưa cho T1 đem đi bán. Tháng 12 năm 2018, vì thuốc làm ra không bán được, Đ không gia công thuốc lắc nữa, T1 chuyển qua mua ma tuý của ai đem về bán thì T9 không biết. Khoảng tháng 01 năm 2019, T1 và Đ chuyển chỗ ở sang chung cư M và yêu cầu T9 đến ở chung để làm công việc nhà. Ngoài thời gian làm việc nhà, T1 còn 02 lần trực tiếp đưa ma tuý cho T9 đem đi giao cho khách của T1 và 03 lần nói T9 xuống sảnh chung cư M1 gặp 03 người khác nhau để nhận ma tuý rồi đem đi giao cho khách của T1 tại các địa điểm như đường B, Quận A; Vòng xoay C; Ngã tư T và Nguyễn Văn C2. Sau khi xong

việc, T9 được T1 trả công từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng cho 01 lần đi, tuỳ theo đoạn đường đi giao ma tuý.

Ý thức của Lê Phương Đ và Trần Hoàng T9 về hành vi mua bột thuốc lắc của đối tượng N2 (không rõ lai lịch) và thuốc Panadol tại các hiệu thuốc tây, đem về nghiền nhỏ kết hợp với một số chất phụ gia (màu thực phẩm) cho vào khuôn dập thành viên nén và đã 02 lần đưa cho T1 đem đi bán nhưng đều bị trả về do khách chê kém chất lượng. Lời khai của T9, Đ, T1 phù hợp với nhau, phù hợp với tài liệu đã thu thập được trong hồ sơ. Hành vi gia công thuốc lắc của Đ và T9 chỉ là hành vi pha trộn ma túy với thuốc tây và một số chất phụ gia nên không phải là hành vi sản xuất trái phép chất ma túy.

2. Các bị cáo Phạm Văn S, Nguyễn Văn V và Vũ Trọng N đã có hành vi "Vận chuyển trái phép chất ma túy", "Tàng trữ trái phép chất ma túy" và "Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng", cụ thể như sau:

Phạm Văn S là người sử dụng ma túy đá, từ khoảng tháng 12 năm 2018, S chung sống như vợ chồng với Đỗ Thị Tuyết . Do các đối tượng Vũ Trọng N, Trần Thị T, Nguyễn Văn V, Lê Phương Đ và Dương Thị T1 thường hay đến chỗ ở của T11 để xem bói nên S quen biết và thường xuyên qua lại với N1. Vào khoảng cuối tháng 01 năm 2019, N1 rủ S qua Campuchia chơi và dẫn S đi mua 01 loa thùng (S nghĩ N1 mua loa về để sử dụng), đến tối N1 đem loa thùng qua phòng của S gửi và nói: N1 có việc gấp nên về trước, còn S ở lại sáng đón xe về sau và đem cái loa về Việt Nam giúp cho N1. S nghỉ lại khách sạn, đến sáng hôm sau tự đón xe khách và theo hướng dẫn của N1, S đem loa có chứa ma túy về giao tại chỗ ở cho N1, N1 mở loa lấy ma túy cất giấu bên trong ra và nói cho S biết đó là ma túy. Ngày hôm sau, N1 đến chỗ ở của S trả công cho S 30.000.000 đồng nhưng chỉ đưa 10.000.000 đồng còn 20.000.000 đồng Nghĩa trừ nợ số tiền S mượn trước đó và hẹn S vài hôm sau đi giúp cho N1 01 chuyến nữa. Vào khoảng giữa tháng 02 năm 2019, N1 yêu cầu S qua Campuchia vận chuyển ma túy về cho N1, S nói với N1 cho Nguyễn Văn V đi cùng để phụ giúp S, N1 đồng ý *(lời khai của S phù hợp với lời khai của N1 về việc qua Campuchia và đi Thành phố V, Nghệ An nhận ma túy đem về Việt Nam cho N1 để hưởng tiền công)*. Tổng cộng S nhận vận chuyển ma túy cho N1 được 04 lần với tổng tiền công là 100.000.000 đồng. Trong đó có 01 lần vào ngày 19 tháng 03 năm 2019, S và V lái xe ô tô hiệu VIOS biển số 86A-084.44 của N1 đi Thành phố V vận chuyển ma túy về Thành phố Hồ Chí Minh cho N1. Khi S và V đi đến Thành phố V và nhận được ma túy xong thì thay nhau lái xe về Thành phố Hồ Chí Minh. Khi S và V đi đến địa phận của tỉnh Đắk Lắk, đến đoạn vắng thì S yêu cầu V lái xe đi vào rừng cao su cách đường Q khoảng 2-3 km để tìm nơi thử súng. Sau đó, S lấy khẩu súng trong túi da mà S thường hay đeo trước ngực ra và lên đạn, S bắn trước 01 phát rồi đưa súng cho V bắn 01 phát tiếp theo, S cất súng vào túi rồi cùng V đi về Thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng 20 giờ 00 phút ngày 22 tháng 03 năm 2019, khi về đến nhà N1, S và V giao túi ma túy cho N1, N1 tự mở túi da của S lấy lại khẩu súng cất vào túi của N1 sau đó N1 nói V chở N1, S vào bệnh viện C4 thăm bố của Đ, sau khi thăm bệnh xong trên đường về thì bị kiểm tra phát hiện bắt quả tang như đã nêu trên.

Về nguồn gốc khẩu súng nêu trên, S khai nhận: Vào khoảng tháng 01 năm 2019 sau khi N1 mua được khẩu súng thì có đem đến nhà của S khoe vừa mới mua với giá 50.000.000 đồng (có mặt S và V ở đó), sau đó N1 gửi khẩu súng lại chỗ ở của S.

Đối với số ma tuý thu giữ khi bị bắt, S khai mua của người không rõ lai lịch ở cửa khẩu H6, tỉnh Bình Phước với giá 1.000.000 đồng và cất giữ trong người để sử dụng cho bản thân, khi thấy Công an kiểm tra, S lấy bỏ xuống sàn xe ô tô thì bị kiểm tra phát hiện bắt giữ.

Nguyễn Văn V làm nghề lái xe taxi và quen biết Phạm Văn S từ năm 2017 trong một lần chở S đi công việc, sau đó mỗi khi có việc thì S thường hay gọi V đến chở đi. Đến gần Tết âm lịch năm 2019 (đầu tháng 2 năm 2019) S gọi điện thoại cho V nói: N1 ra Thành phố V giao dịch làm ăn nhưng lái xe đi một mình không nổi nên cần người biết lái xe đi cùng, V đồng ý đi cùng với N1. Khi đi đến Thành phố V, N1 gọi điện thoại thông báo cho ai thì V không biết và nói đặc điểm xe ô tô của N1 đang lưu thông trên Quốc lộ A, sau đó có người đi đến mở cửa và bỏ trong xe ô tô của V và N1 đang đi 01 túi xách màu đen, nhận túi xách xong N1 nói V quay về lại Thành phố Hồ Chí Minh. Khi về N1 trả công cho V 15.000.000 đồng và nói với V là gửi tiền ăn tết.

Đến khoảng giữa tháng 02 năm 2019, S rủ V đi Campuchia chơi (đi bằng xe ô tô của N1), cả 02 đi đến cửa khẩu Châu Đốc giáp ranh C5 thì gửi xe ô tô để đi xe khách đến Phnôm Pênh. Khi qua đến nơi, S thuê phòng khách sạn cho V nghỉ còn S đi đâu V không biết. Đến khoảng 22 giờ thì S nhận 01 cái loa Funny của 01 người không rõ lai lịch rồi vận chuyển về Việt Nam ngay trong đêm, rồi đem đến nhà đưa cho N1, N1 mở loa và lấy từ bên trong loa thùng ra các gói cà phê để kiểm tra rồi nói cho V biết bên trong là ma túy, thì lúc này V mới biết S vận chuyển ma túy cho N1. Khoảng cuối tháng 02/2019, N1 thuê S và V đi sang Campuchia nhận 02 cái loa thùng bên trong có chứa ma túy (V không rõ số lượng) đem về Việt Nam cho N1. Đến khoảng đầu tháng 3/2019, N1 nhờ V lái xe ô tô biển số 86A-084.44 từ Thành phố Hồ Chí Minh đi đến Thành phố V và đón N1 tại khách sạn M2, sau đó N1 hướng dẫn V điều khiển xe lưu thông trên đường Quốc lộ 1A rồi gọi điện thoại liên lạc cho ai thì V không biết. Một lúc sau có người chạy phía sau đến mở cửa rồi bỏ 01 túi xách màu đen vào trong xe. Sau khi nhận ma túy xong, N1 về Thành phố Hồ Chí Minh bằng máy bay, còn V tự lái xe vận chuyển ma túy về Thành phố Hồ Chí Minh và giao túi xách đen tại nhà cho N1, được N1 trả công tổng cộng cho 03 lần (trong đó có 02 lần đi Campuchia, 01 lần đi V) số tiền 30.000.000 đồng. Tiếp đó, N1 còn thuê S và V đi qua Campuchia vận chuyển ma túy về Việt Nam cho N1 thêm 02 lần, hình thức vận chuyển là bỏ ma túy trong loa hiệu Funny, thuê một mình V đi Thành phố V vận chuyển ma túy chứa trong túi xách về Thành phố Hồ Chí Minh 01 lần. Tổng cộng 05 lần V được N1 trả công số tiền 115.000.000 đồng. Lời khai của V phù hợp với lời khai của N1, S về việc cùng S qua Campuchia và Thành phố V, Nghệ An để nhận ma túy đem về cho N1 và việc thử súng cùng với S và nhìn thấy S đưa lại cho N1 khẩu súng vào tối ngày 22 tháng 03 năm 2019.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 508/2023/HS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Về trách nhiệm hình sự:

1. Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; khoản 1 Điều 304; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 40; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Vũ Trọng N1 tử hình về tội *"Mua bán trái phép chất ma túy",* 02 (hai) năm tù về tội *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng*Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là tử hình. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

2. Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 40; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Trần Thị T tử hình về tội *"Mua bán trái phép chất ma túy*. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 250; điểm c khoản 1 Điều 249; khoản 1 Điều 304; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 40; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phạm Văn S tử hình về tội *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"*; 01 (một) năm tù về tội *"Tàng trữ trái phép chất ma túy"*; 01 (một) năm tù về tội *Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả ba tội là tử hình. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 250; khoản 1 Điều 304; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 40; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V tử hình về tội *"Vận chuyển trái phép chất ma tuý"*; 01 (một) năm tù về tội *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là tử hình. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39; khoản 2 Điều 40; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Dương Thị T1

tù chung thân về tội *"Mua bán trái phép chất ma túy*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27 tháng 03 năm 2019.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

6. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước đối với: 01 xe ô tô biển số 86A - 084.44, số khung: RL4BT9F33G4024366, số máy: 1NZ-Z429230 (chiếc xe này đang lưu giữ tại kho PC10 - Công an Thành phố H theo Thông báo số 3048/TB-PC04(Đ5) ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Cơ quan CSĐT Công an Thành phố H).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Hoàng T9 và Lê Phương Đ, về xử lý vật chứng còn lại của vụ án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 01 tháng 10 năm 2023, bị cáo Nguyễn Văn V có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Án sơ thẩm phạt bị cáo tử hình về tội *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"*, 01 (một) năm tù về tội *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là tử hình là quá nặng. Nên, bị cáo kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 02 tháng 10 năm 2023, bị cáo Trần Thị T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Án sơ thẩm phạt bị cáo tử hình về tội *"Mua bán trái phép chất ma túy"* là quá nặng. Nên, bị cáo kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 02 tháng 10 năm 2023, bị cáo Vũ Trọng N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Án sơ thẩm phạt bị cáo tử hình về tội *"Mua bán trái phép chất ma túy"*, 02 (hai) năm tù về tội *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là tử hình là quá nặng. Nên, bị cáo kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 06 tháng 10 năm 2023, bị cáo Dương Thị T1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Án sơ thẩm phạt bị cáo chung thân về tội *"Mua bán trái phép chất ma túy"* là quá nặng. Nên, bị cáo kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 06 tháng 10 năm 2023, bị cáo Phạm Văn S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Án sơ thẩm phạt bị cáo tử hình về tội *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"* là không đúng và khi xét xử Tòa sơ thẩm đã không xem xét những tình tiết giảm nhẹ của bị cáo. Nên, bị cáo kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 04 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng TMCP Q (V4) có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Ông Hoàng Viễn C3 và bà

Phạm Thị Tuyết P1 vay vốn tại V4 theo Hợp đồng tín dụng số 0721/HDTD-vib605/18 ngày 06 tháng 9 năm 2018. Tổng số tiền vay là 360.000.000 đồng, mục đích vay: Mua xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại VIOS, biển kiểm soát: 86A-084.44. Khoản vay được thế chấp bằng xe ô tô nêu trên, theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0721/HDTC.VIB605/18 ngày 06 tháng 9 năm 2018, việc thế chấp đã được đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật. Theo Điều 297 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"Biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ 3 từ khi đăng ký biện pháp bảo đảm"*. Giao dịch bảo đảm giữa V4 với ông C3, bà P1 đã được tiến hành hoàn toàn hợp lệ, ngay tình, thủ tục hoàn toàn hợp pháp nên có đủ hiệu lực pháp lý, quyền, lợi hợp pháp của V4 trong giao dịch bảo đảm này sẽ phải được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Việc bị cáo Vũ Trọng N và đồng phạm sử dụng xe ô tô của ông Hoàng Viễn C3 và bà Phạm Thị Tuyết P1 vào việc vi phạm pháp luật là hành vi vi phạm thỏa thuận tại HDTC đã ký với V4, V4 không biết được hành vi này trước đó và không có lỗi trong việc này. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao xe ô tô nhãn hiện TOYOTA, số loại: VIOS, biển kiểm soát 86A-084.44 cho V4 để xử lý thu hồi nợ theo quy định tại các Điều 297, Điều 298, Điều 317, Điều 323 Bộ luật dân sự 2015 và Hợp đồng thế chấp.

***Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay*:**

- Bị cáo Vũ Trọng N, Phạm Thanh S2 và Nguyễn Văn V đều thay đổi yêu cầu kháng cáo từ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt sang kháng cáo kêu oan: Bị cáo N1 kêu oan đối với tội *"Mua bán trái phép chất ma túy",* riêng tội *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"* thì bị cáo thừa nhận nên không kháng cáo, bị cáo chỉ thừa nhận có thuê bị cáo S2, V đi Campuchia và đi thành phố V nhưng chỉ thừa nhận thuê đi mua loa thùng về cho bị cáo, chứ không có việc thuê S2 và V đi vận chuyển mua túy. Bị cáo cũng không biết bị cáo T có mua bán ma túy. Bị cáo S2, V kêu oan đối với tội *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"*, do bị cáo N1 chỉ thuê các bị cáo S2, V đi Campuchia và đi thành phố V để vận chuyển loa thùng về thành phố Hồ Chí Minh cho bị cáo N1, còn bên trong loa thùng là gì thì bị cáo N1 không nói cho các bị cáo S2, V biết. Các bị cáo N1, S2, V đều cho rằng lời khai trong quá trình điều tra là do bị đánh đập, ép buộc phải khai, nhưng các bị cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh, các bị cáo cũng thừa nhận các chữ ký trong các biên bản hỏi cung bị can đều là chữ ký do các bị cáo ký và quá trình điều tra khi hỏi cung bị can cũng có khi có luật sư tham gia. Các bị cáo không có khiếu nại Điều tra viên trong quá trình hỏi cung, các bị cáo yêu cầu Hội đồng xét xử minh oan cho các bị cáo.

- Bị cáo Trần Thị T, trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo thừa nhận có mua bán trái phép chất ma túy nhưng số lượng bao nhiêu thì bị cáo không nhớ được chính xác, 02 cuốn sổ cơ quan Công an thu giữ là không phải của bị cáo ghi chép toàn bộ, bị cáo khi bán ma túy có bán cho bị cáo T1 là đúng còn bị cáo N1 thì không có mua bán ma túy chung với bị cáo. Hiện tại, bị cáo có con nhỏ nhưng không có chồng, cha mẹ mất sớm, bị cáo còn phải nuôi 02 em nhỏ, hoàn cảnh gia đình khó khăn, gia đình bị cáo có công với cách mạng nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng

cáo xin giảm hình phạt của bị cáo để bị cáo có cơ hội quay về với gia đình để nuôi dạy con cái, sớm hòa nhập cộng đồng.

- Bị cáo Dương Thị T1, trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm hình phạt, bị cáo thừa nhận án sơ thẩm xử bị cáo tội *"Mua bán trái phép chất ma túy"* là đúng người, đúng tội không oan, sai. Bị cáo mua ma túy do bị cáo T, N1 bán, số lượng bao nhiêu thì bị cáo không nhớ chính xác. Việc sổ sách bị cáo T ghi khi bị Công an thu giữ, số tiền bị cáo mua ma túy từ bị cáo T trong 02 ngày 17 tháng 03 năm 2019 và ngày 19 tháng 03 năm 2019 với tổng số tiền 1.669.730.000 đồng là đúng. Hiện tại, bị cáo có con nhỏ nhưng cũng không có chồng, cha mất sớm, hoàn cảnh gia đình khó khăn, gia đình bị cáo có công với cách mạng nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo để bị cáo có cơ hội sớm hòa nhập cộng đồng và quay về nuôi dạy con cái.

- Người đại diện ủy quyền cho Ngân hàng TMCP Q (V4) trình bày: Ngân hàng bảo lưu các quan điểm và yêu cầu kháng cáo, không đồng ý đối với quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ngân hàng V4.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*:**

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo N1, S2, V thay đổi yêu cầu kháng cáo từ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt sang khác cáo kêu oan đối với tội *"Mua bán trái phép chấp ma túy"* của bị cáo N1 và tội *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"* của bị cáo S2, V. Tuy nhiên, khi xem xét quá trình tiến hành tố tụng, các bị cáo không có khiếu nại đối với Điều tra viên, Kiểm sát viên và Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm, quá trình hỏi cung các bị cáo cũng có Luật sư tham gia. Các bị cáo cho rằng lời khai của các bị cáo là do Điều tra viên đánh đập, ép buộc phải khai nhưng các bị cáo không có chứng cứ, trong khi lời khai của các bị cáo tại cấp sơ thẩm đã thể hiện rõ hành vi phạm tội của các bị cáo, tại cấp phúc thẩm các bị các thay đổi lời khai, nhưng qua các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án cũng lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra đã đầy đủ căn cứ kết luận hành vi phạm tội của các bị cáo. Vì thế, việc Tòa sơ thẩm tuyên bố bị cáo Vũ Trọng N phạm tội *"Mua bán trái phép chất ma túy"* và bị cáo Phạm Văn S, Nguyễn Văn V phạm tội *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"* là đúng người, đúng tội không oan sai, đối với các tội danh khác các bị cáo thừa nhận và không yêu cầu giảm nhẹ nên không xem xét. Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo N1, S, V, giữ nguyên mức hình phạt mà Tòa sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo.

Đối với các bị cáo Trần Thị T, Dương Thị T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo T, T1 thừa nhận có mua bán trái phép chất ma túy nhưng số lượng chính xác bao nhiêu thì các bị cáo không nhớ. Bị cáo T thừa nhận có chung sống với bị cáo N1 nhưng N1 không tham gia mua bán trái phép chất ma túy với T là không trung thực trong lời khai. Bị cáo T1 thừa nhận có mua bán ma túy từ bị cáo T, N1, số tiền mua ma túy ngày 17 tháng 03 năm

2019 và 19 tháng 03 năm 2019 được T ghi trong sổ do Cơ quan điều tra thu giữ bằng 1.669.730.000 đồng là đúng. Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ và đã cho các bị cáo hưởng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo T và bị cáo T1 tiếp tục cho rằng hoàn cảnh gia đình khó khăn, có con nhỏ nhưng không có chồng, gia đình các bị cáo có công với cách mạng, với các tình tiết vừa nêu không đủ căn cứ để giảm nhẹ cho các bị cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của V4 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, do quyết định của án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Luật sư Trần Hảo T6 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn V, trình bày: Bảo lưu lời bào chữa ở cấp sơ thẩm, không đồng ý với kết luận của đại diện Viện kiểm sát và quyết định của bản án sơ thẩm, do Cơ quan điều tra đã có những vi phạm nghiêm trọng trong thu giữ và bảo quản chứng cứ là vật chứng, không giám định chữ viết và chữ ký cụ thể trong 02 cuốn sổ do Cơ quan điều tra thu giữ, để làm rõ là của ai viết ngoài T ra là bỏ lọt tội phạm. Việc ký tên từng trang của bị cáo T vào 02 cuốn sổ trong khi chữ viết trong 02 cuốn sổ không phải hoàn toàn là chữ viết của bị cáo T là không phù hợp. Ngoài ra, biên bản thu giữ 02 cuốn sổ lập ở đâu cũng chưa được làm rõ, bút tích ghi chép của T trong 02 cuốn sổ thu giữ có sự mâu thuẫn với kết luận giám định. Bị cáo N1 không thừa nhận có thuê bị cáo V đi vận chuyển ma túy và bị cáo N1 cũng không thừa nhận có mua bán chất ma túy nên không đủ căn cứ kết luận hành vi phạm tội của bị cáo V…Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, điều tra thu thập chứng cứ không đầy đủ nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

- Luật sư Nguyễn Thanh Bảo D bào chữa cho bị cáo Vũ Trọng N, bị cáo Trần Thị T và Luật sư Trần Ngọc H4 bào chữa cho bị cáo Phạm Văn S, có cùng quan điểm trình bày: Đồng ý với quan điểm của Luật sư T6 vừa nêu trên, không đồng ý với kết luận của đại diện Viện kiểm sát, cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, điều tra thu thập chứng cứ không đầy đủ, còn nhiều mâu thuẫn chưa được làm rõ nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

- Luật sư Phạm Lê Chí T7 bào chữa cho bị cáo Dương Thị T1 trình bày: Bị cáo T1 thừa nhận hành vi mua bán trái phép chất ma túy, quá trình điều tra bị cáo T1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, cha bị cáo mất sớm, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân bị cáo là mẹ đơn thân. Thời điểm bị cáo bị bắt, con bị cáo phải gửi cho mẹ bị cáo nuôi, trong khi mẹ bị cáo cũng đã có gia đình riêng, gia đình bị cáo có công với cánh mạng, nên xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của Nhà nước, cho bị cáo cơ hội để sửa lỗi, sớm quay về hoà nhập với cộng đồng và nuôi dạy con nhỏ.

Các bị cáo đều đồng ý với lời bào chữa của các luật sư, không bào chữa bổ sung.

Người đại diện V4 bảo lưu các lý do và yêu cầu kháng cáo nêu trên, không đồng ý đối với kết luận của đại diện Viện kiểm sát và quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp, giữ nguyên kết luận như đã nêu trên vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm khi quyết định đã xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, quyết định của Tòa cấp sơ thẩm là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng các bị cáo*: Bị cáo Vũ Trọng N, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V đều cho rằng các bị cáo bị oan nên yêu cầu Hội đồng xét xử minh oan. Bị cáo Trần Thị T, Dương Thị T1 xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

***Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau*:**

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nên các quyết định, hành vi của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp. Vì thế, tại cấp phúc thẩm các bị cáo N1, S, V cho rằng các bị cáo bị Điều tra viên đánh đập, ép phải khai theo yêu cầu của Điều tra viên là không có căn cứ để xem xét.

- Kháng cáo của các bị cáo Vũ Trọng N, Trần Thị T, Dương Thị T1, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V và Ngân hàng V4 còn trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bị cáo Vũ Trọng N, Nguyễn Văn V, Phạm Văn S thay đổi kháng cáo từ xin giảm nhẹ hình phạt sang kháng cáo kêu oan, bị cáo N1 không thừa nhận hành vi phạm tội *"Mua bán trái phép chất ma túy"*, bị cáo S và bị cáo V không thừa nhận hành vi phạm tội *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"* như bản án sơ thẩm đã nêu. Bị cáo T và bị cáo T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không thừa nhận số lượng ma túy cụ thể như án sơ thẩm quy buộc. Tuy nhiên, đối chiếu lời khai nhận tội của các bị cáo tại cấp sơ thẩm với biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản khám xét, kết luận giám định, vật chứng thu giữ cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định:

Vào khoảng 22 giờ 15 phút ngày 22 tháng 03 năm 2019, tại giao lộ đường T và N, Phường F, Quận E, N1 và S bị kiểm tra xe ô tô hiệu Mercedes C200 màu vàng, biển số 68A-104.74. Thu giữ trong túi xách của N1 một khẩu súng màu đen hiệu Pietro Beretta số H32891Z, cùng 11 viên đạn cỡ 9x19mm (trong đó có 10 viên ký hiệu A USA 9MM LUGER và 01 viên ký hiệu THAIARMS 9mm), kết quả giám định là vũ khí quân dụng. Thu giữ tại sàn xe ô tô dưới ghế

phụ Phạm Văn S ngồi 01 bịch nylon chứa 1,6351 gam ma tuý ở thể rắn loại Methamphetamine.

Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Vũ Trọng N tại nhà số B chung cư M, địa chỉ số A B, Phường F, Quận D; cơ quan điều tra thu giữ: 03 dụng cụ bằng kim loại có cán, lưỡi sắc, bao màu đỏ và chiều dài khoảng 46 cm (ký hiệu số 2); 73 cm (ký hiệu số 3); 91,5 cm (ký hiệu số 4) có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí thô sơ; 05 cái loa hiệu Funny; 01 xe ô tô hiệu TOYOTA, loại VIOS biển số 86A-084.44, bên trong xe có cất giấu 01 khẩu súng hiệu EKOL Aras số súng H32891Z cùng 06 viên đạn màu vàng kích thước 6 x 22mm, trong đó có 05 viên đạn cao su không có ký hiệu và 01 viên đạn hơi cay ký hiệu OPT 9mm P.A, kết quả giám định là công cụ hỗ trợ.

Vào lúc 18 giờ 10 phút ngày 26 tháng 03 năm 2019, tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Phan Thanh V2 tại nhà số A lô H, Chung cư N, Phường B, Quận A, thu giữ: 100 viên nén hình tròn có khắc chữ "LV" lồng vào nhau, là ma túy ở thể rắn, có khối lượng 33,6649 gam, loại MDMA. Vào lúc 09 giờ 20 phút ngày 28 tháng 03 năm 2019, tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Lê Phương Đ, Dương Thị T1 và Trần Hoàng T9 tại Phòng B23.10 Chung cư M, số A B, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh thu giữ: 01 máy ép và khuôn kích thủy lực, nhiều thanh sắt có kích thước khác nhau; 01 hộp giấy chứa nhiều con đội có kích thước khác nhau; 05 lọ nước phẩm màu; 01 tấm đệm dùng để kê máy ép; 03 bịch nylon chứa chất bột màu trắng, màu hồng và màu hồng nhạt có khối lượng tổng cộng 150,85 gam, không tìm thấy ma túy.

Ngoài ra, cơ quan điều tra còn thu giữ tại chỗ ở của Trần Thị T: 02 cuốn sổ là "sổ giao hàng hoặc hàng đã giao" thể hiện số ma túy T nhận từ N1 và xuất ra để bán và "sổ tiền hàng khách còn nợ" thể hiện tổng cộng có 11 người đã mua ma túy đang còn nợ T và đã trả tiền cho T. Trong đó, Dương Thị T1 đã mua ma túy của T trong 02 ngày 17 tháng 03 năm 2019 và 19 tháng 03 năm 2019 với tổng số tiền là 1.669.730.000 đồng.

Quá trình điều tra, còn xác định: Từ tháng 10 năm 2018 đến khi bị bắt, biết việc T nhiều lần mua ma túy của đối tượng tên T10 để bán lại nên N1 đã bàn bạc với T mua ma túy từ Campuchia đem về Việt Nam bán kiếm lời. Vũ Trọng N đã tổ chức việc mua ma tuý từ đối tượng A C1 ở Campuchia đem về Việt Nam giao cho Trần Thị T bán lại kiếm lời. N1 trực tiếp sang Campuchia thoả thuận với A C1 về phương thức và cách thức thực hiện giao dịch mua bán ma tuý. Để thuận tiện cho việc mua bán ma túy, N1 đã thuê Phạm Văn S, Nguyễn Văn V trực tiếp lái xe ô tô sang Campuchia hoặc lái xe ra tỉnh Nghệ An nhận ma tuý từ người của A C1 rồi mang về chỗ ở của N1 giao lại cho N1.

Theo đó, Phạm Văn S đã 04 lần vận chuyển ma tuý từ Campuchia và Nghệ An về Thành phố Hồ Chí Minh cho N1, bị cáo N1 trả công cho S với tổng số tiền là 100.000.000 đồng cho 4 lần vận chuyển. Ngoài ra, S còn cất giấu trái phép chất ma tuý để sử dụng và cất giấu vũ khí quân dụng khi vận chuyển ma tuý từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Nghệ An và ngược lại.

Nguyễn Văn V đã 05 lần vận chuyển ma tuý từ Campuchia và Nghệ An về Thành phố Hồ Chí Minh cho N1, bị cáo N1 đã trả công cho V với tổng số là 115.000.000 đồng cho 05 lần vận chuyển. Ngoài ra V còn biết S tàng trữ vũ khí quân dụng trong lúc vận chuyển ma tuý và tham gia thử súng cùng với S.

Khi N1 nhận ma túy từ S và V thì N1 trực tiếp giao lại cho Trần Thị T. Sau đó, T đem về rồi đưa cho Phan Thanh V2 cất giấu tại nhà do Phan Thanh V2 thuê trước đó để cất giấu, khi có khách của N1 hoặc T hỏi mua thì T gọi điện thoại cho V2 đem đi bán và nhận tiền về đưa cho T tiền bán ma tuý, T đưa hết cho N1 để tiếp tục mua ma tuý về bán.

Trong số người mua ma tuý của T có Dương Thị T1, T1 là người mua bán ma tuý nhiều lần, T1 đã lấy ma tuý của V3, Đ và T9 gia công đem bán và trực tiếp mua ma tuý của T và N1 đem bán cho người nghiện, đồng thời thuê Trần Hoàng T9 phụ giúp đi giao ma tuý và nhận tiền về cho T1. Trước đó, Lê Phương Đ và Trần Hoàng T9 đã thực hiện việc gia công thuốc lắc để T1 đem đi bán nhưng do chất lượng thuốc kém nên không bán được. Việc T1 mua ma tuý của T và bán lại cho người khác cụ thể là ai thì Đ không biết.

Kết quả điều tra xác định:

- Vũ Trọng N đã thực hiện hành vi *"Mua bán trái phép chất ma túy"* với tổng khối lượng ma túy là 12.062,9656 gam MA, MDMA, Ketamine (trong đó, gồm: 33,6649 gam MDMA khám xét thu giữ tại chỗ ở của Phan Thanh V2, 5.205 gam MA, 4.442,50 gam Ketamine, 2.415,4565 gam MDMA (tương đương với 7.175 viên MDMA x 0,336649 gam/viên, khối lượng ma túy mà T đã bán cho khách, được Cơ quan điều tra xác định trong "sổ giao hàng hoặc hàng đã giao" và "sổ tiền hàng khách còn nợ" do T ghi chép lại) và thực hiện hành vi *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"* là 01 khẩu súng và 11 viên đạn được cất giấu trên xe ô tô và đưa cho S để phòng thân mỗi khi S đi vận chuyển ma túy.

- Trần Thị T và Phan Thanh V2 đã thực hiện hành vi *"Mua bán trái phép chất ma túy"* với tổng khối lượng 12.062,9656 gam MA, MDMA, Ketamine (trong đó, gồm: 33,6649 gam MDMA thu giữ tại chỗ ở của Phan Thanh V2, 5205 gam MA, 4.442,50 gam Ketamine, 2.415,45658 gam MDMA (tương đương với 7.175 viên MDMA x 0,336649 gam/viên mà T đã bán cho khách được Cơ quan điều tra xác định trong "sổ giao hàng hoặc hàng đã giao" và "sổ tiền hàng khách còn nợ" do T ghi chép lại).

- Phạm Văn S thực hiện hành vi *"Tàng trữ trái phép chất ma túy"* với khối lượng bị bắt quả tang là 1,6351 gam loại Methamphetamine và hành vi *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"* với tổng khối lượng 12.062,9656 gam MA, MDMA, Ketamine (trong đó, gồm: 33,6649 gam MDMA khám xét thu giữ tại chỗ ở của Phan Thanh V2, 5205 gam MA, 4.442,50 gam Ketamine, 2.415,45658 gam MDMA (tương đương với 7.175 viên MDMA x 0,336649 gam/viên, khối lượng ma túy mà T đã bán cho khách, được Cơ quan điều tra xác định trong "sổ giao hàng hoặc hàng đã giao" và "sổ tiền hàng khách còn nợ" do T ghi chép lại). Ngoài ra, S còn thực hiện hành vi *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"* đối với khẩu súng và đạn do N1 gửi.

- Nguyễn Văn V thực hiện về hành vi *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"* với tổng khối lượng ma túy là 12.062,9656 gam MA, MDMA, Ketamine (trong đó, gồm: 33,6649 gam MDMA khám xét thu giữ tại chỗ ở của Phan Thanh V2; 5205 gam MA, 4.442,50 gam Ketamine, 2.415,45658 gam MDMA (tương đương với 7.175 viên MDMA x 0,336649 gam/viên, khối lượng ma túy mà T đã bán cho khách, được Cơ quan điều tra xác định trong "sổ giao hàng hoặc hàng đã giao" và "sổ tiền hàng khách còn nợ" do T ghi chép lại) và hành vi *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"* đối với 01 khẩu súng và 11 viên đạn.

- Dương Thị T1 thực hiện hành vi "Mua bán trái phép chất ma túy" với tổng khối lượng ma túy là 3.603,5964 gam MA, Ketamine, MDMA (trong đó, gồm: 1.900,000 gam Ketamine, 1.000 gam MA và 700,2299 gam MDMA (tương đương với 2.090 viên MDMA x 0,336649 gam/viên, khối lượng ma túy mà Cơ quan điều tra đã xác định được tại "sổ tiền hàng khách còn nợ" thu giữ của T do T ghi chép lại).

- Trần Hoàng T9 đã thực hiện hành vi *"Mua bán trái phép chất ma tuý"* đối với 02 lần tham gia gia công ma tuý cùng với Đ để T1 đem đi bán và nhiều lần giúp T1 đem ma tuý đi giao cho khách.

- Lê Phương Đ đã thực hiện hành về hành vi *"Mua bán trái phép chất ma tuý"* đối với 02 lần gia công ma tuý rồi đưa cho T1 đem bán.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vào ngày 13 tháng 9 năm 2021, Phan Thanh V2 đã chết do ngưng tim, ngưng thở chưa rõ nguyên nhân. Đến ngày 22 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 06/2021/HSST-QĐ đình chỉ vụ án đối với bị can Phan Thanh V2 nên không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Phan Thanh V2.

Với các hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo Vũ Trọng N1 phạm tội *"Mua bán trái phép chất ma túy"* và *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"* theo khoản 4, khoản 5 Điều 251, khoản 1 Điều 304. Bị cáo Trần Thị T, Dương Thị T1 phạm tội *"Mua bán trái phép chất ma túy"* theo khoản 4, 5 Điều 251. Bị cáo Phạm Văn S phạm tội *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"*, *"Tàng trữ trái phép chất ma túy"* và *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"* theo khoản 4, khoản 5 Điều 250, khoản 1 Điều 249, khoản 1 Điều 304. Bị cáo Nguyễn Văn V phạm tội *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"* và *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"* theo khoản 4, khoản 5 Điều 250, khoản 1 Điều 304 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về các chất ma túy, không những gây mất trật tự trị an, sức khỏe con người, làm lây lan tệ nạn nghiện ngập trong xã hội mà còn gây khó khăn trong việc phòng chống tội phạm về ma túy và các tội phạm, tệ nạn xã hội khác. Các bị cáo đều biết rất rõ ma túy là một tệ nạn xã hội nguy hiểm, không chỉ hủy hoại sức khỏe con người, mà còn là nguồn gốc phát sinh ra nhiều loại tội phạm khác nhưng vì mục đích thu lợi bất chính vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần với số lượng ma túy rất lớn. Do vậy, cần thiết phải áp dụng mức hình phạt tương xứng thì mới có

tác dụng giáo dục riêng đối với các bị cáo và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội. Đồng thời, buộc các bị cáo phải nộp phạt bổ sung một khoản tiền để sung vào ngân sách nhà nước.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Trần Thị T, Dương Thị T1 và kháng cáo kêu oan của các bị cáo Vũ Trọng N, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V:

Hội đồng xét xử thấy rằng, trong vụ án này bị cáo Vũ Trọng N, Trần Thị T với vai trò chủ mưu, cầm đầu trong việc chủ trương mua ma túy từ Campuchia và Nghệ An mang về bán, thuê Phạm Văn S và Nguyễn Văn V đi nhận và vận chuyển ma tuý về nơi ở của T và N1, thỏa thuận với Phan Thanh V2 đi thuê chỗ ở cất giấu và đi giao ma tuý khi có khách mua, cung cấp tiền, xe và vũ khí cho các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo Dương Thị T1 trực tiếp mua ma tuý của đối tượng V3 và yêu cầu Lê Phương Đ, Trần Hoàng T9 gia công thuốc lắc để bán lại, trực tiếp mua ma tuý của T đem về bán lại và thuê T9 đi giao cho khách. Vì vậy, việc các bị cáo N1, S, V kêu oan tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ.

Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho các bị cáo các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tất cả các bị cáo đều phạm tội thuộc trường hợp từ 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ, các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, quá trình điều tra và tại cấp sơ thẩm các bị cáo T, S, V đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Riêng với bị cáo N1 quanh co chối tội, không thể hiện thái độ thành khẩn. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo V, S thay đổi lời khai không thừa nhận hành vi phạm tội, nên không được hưởng tình tiết giảm nhẹ nào mới.

Xét thấy, hành vi phạm tội của các bị cáo hết sức táo bạo, liều lĩnh, trong đó bị cáo T và N1 đã lôi kéo nhiều bị cáo khác cùng phạm tội. Bị cáo N1, bị cáo S và V còn trang bị vũ khí quân dụng cho quá trình vận chuyển ma túy. Với tính chất, mức độ hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng cùng khối lượng ma túy các bị cáo thực hiện hành vi vận chuyển, mua bán đặc biệt lớn. Cho thấy, thái độ của các bị cáo là bất chấp, coi thường pháp luật, không thể giáo dục cải tạo được. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo Vũ Trọng N, Trần Thị T, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V mức án tử hình là phù hợp với quy định của pháp luật, tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội do các bị cáo gây ra.

Đối với bị cáo Dương Thị T1 đã mua bán ma tuý nhiều lần, với khối lượng ma túy bị cáo mua bán là 669,93151 gam, loại MDMA và 1.000 gam, loại Ketamine. Xét quá trình điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trước thời điểm bị cáo phạm tội và bị bắt giữ ngày 26 tháng 03 năm 2019, bị cáo đang nuôi con là cháu Dương Gia B, sinh ngày 08 tháng 6 năm 2016, dưới 36 tháng tuổi nên Tòa sơ thẩm áp tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và quy định tại khoản 2 Điều 40 Bộ luật hình sự để tuyên xử bị cáo T1

mức án tù chung thân là phù hợp với quy định của pháp luật, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người mẹ đang nuôi con nhỏ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T, bị cáo T1 có thêm các tình tiết giảm nhẹ mới là gia đình có công với cách mạng, hoàn cảnh khó khăn nhưng không đủ căn cứ để xem xét. Các bị cáo N1, bị cáo S và bị cáo V không thừa nhận hành vi phạm tội. Mức án Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử đối với bị cáo N1 cùng các bị cáo khác là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra.

[5] Xét kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q (V4):

V4 cho vợ chồng ông Hoàng Viễn C3 và bà Phạm Thị Tuyết P1 vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số 0721/HDTD-vib605/18 ngày 06 tháng 9 năm 2018, với tổng tiền vay là 360.000.000 đồng, với mục đích vay: Mua xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại VIOS, biển kiểm soát: 86A-084.44. Khoản vay này được thế chấp bằng chính giấy chủ quyền xe ô tô (Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô) nêu trên, theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0721/HDTC.VIB605/18 ngày 06 tháng 9 năm 2018. Việc thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay đã được VIB đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, theo Điều 297 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *Biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ 3 từ khi đăng ký biện pháp bảo đảm*. Theo đó, giao dịch bảo đảm giữa V4 với ông C3, bà P1 đã được tiến hành hoàn toàn hợp lệ, ngay tình, thủ tục hoàn toàn hợp pháp nên có đủ hiệu lực pháp lý; quyền và lợi ích hợp pháp của V4 đối với khoản vay trên sẽ được bảo đảm bằng tài sản là chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại VIOS, biển kiểm soát: 86A-084.44. Việc bị cáo Vũ Trọng N và đồng phạm sử dụng xe ô tô của ông Hoàng Viễn C3 và bà Phạm Thị Tuyết P1 vào việc vi phạm pháp luật là hành vi vi phạm thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký với V4, V4 không biết được hành vi này trước đó và không có lỗi trong việc này.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chiếc xe là công cụ, phương tiện trực tiếp dùng vào việc phạm tội nên căn cứ vào khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) tịch thu, nộp vào ngân sách nhà nước là chưa xem xét đến quyền và lợi ích hợp pháp của V4. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của V4, giao xe ô tô nhãn hiện TOYOTA, số loại: VIOS, biển kiểm soát 86A-084.44 cho V4 để xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

[6] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận đề nghị của các luật sư, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Trần Thị T, Dương Thị T1, không chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo Vũ Trọng N, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V, giữ nguyên án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo.

- Chấp nhận kháng cáo của ngân hàng TMCP Q (V4), sửa bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Vũ Trọng N, Trần Thị T, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V, Dương Thị T1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Ngân hàng TMCP Q (V4) không phải chịu án phí phúc thẩm.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Hoàng T9, Lê Phương Đ và về xử lý vật chứng (trừ chiếc xe ô tô nhãn hiện TOYOTA, số loại: VIOS, biển kiểm soát 86A-084.44) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I/. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Vũ Trọng N, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V, không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Trần Thị T, Dương Thị T1. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 508/2023/HS-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với các bị cáo Vũ Trọng N, Trần Thị T, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V, Dương Thị T1.

2. Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q (V4); Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 508/2023/HS-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần xử lý vật chứng đối với chiếc xe ô tô nhãn hiện TOYOTA, số loại: VIOS, biển kiểm soát 86A-084.44.

II/. Tuyên bố các bị cáo Vũ Trọng N, Trần Thị T, Dương Thị T1 phạm tội *"Mua bán trái phép chất ma túy"*, các bị cáo Phạm Văn S, Nguyễn Văn V phạm tội "*Vận chuyển trái phép chất ma túy"*. Ngoài ra, các bị cáo Vũ Trọng N, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V còn phạm tội *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"*, bị cáo Phạm Văn S còn phạm tội *"Tàng trữ trái phép chất ma túy"*.

Tuyên xử:

1. Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; khoản 1 Điều 304; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 40; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo **Vũ Trọng N1** tử hình về tội *"Mua bán trái phép chất ma túy",* 02 (hai) năm tù về tội *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng* Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là tử hình. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

2. Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 40; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo **Trần Thị T** tử hình về tội *"Mua bán trái phép chất ma túy*. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 250; điểm c khoản 1 Điều 249; khoản 1 Điều 304; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 40; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo **Phạm Văn S** tử hình về tội *"Vận chuyển trái phép chất ma túy"*; 01 (một) năm tù về tội *"Tàng trữ trái phép chất ma túy"*; 01 (một) năm tù về tội *Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả ba tội là tử hình. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 250; khoản 1 Điều 304; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 40; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn V** tử hình về tội *"Vận chuyển trái phép chất ma tuý"*; 01 (một) năm tù về tội *"Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là tử hình. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Buộc bị cáo phải nộp phạt bổ sung số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39; khoản 2 Điều 40; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo **Dương Thị T1** tù chung thân về tội *"Mua bán trái phép chất ma túy*. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/3/2019, tiếp tục tạm giam bị cáo bằng Quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

6. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; các Điều 297, Điều 298, Điều 317, Điều 323 Bộ luật dân sự 2015: Giao chiếc xe ô tô nhãn hiện TOYOTA, số loại VIOS, biển kiểm soát 86A-084.44 cho Ngân hàng TMCP Q (V4) quản lý và xử lý theo quy định của pháp luật để giải quyết giao dịch dân sự về vay mượn, thế chấp tài sản giữa ông Hoàng Viễn C3 và bà Phạm Thị Tuyết P1 với Ngân hàng TMCP Q (V4) theo quy định của pháp luật.

7. Án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Các bị cáo Vũ Trọng N, Trần Thị T, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V, Dương Thị T1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

8. Các phần khác của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Hoàng T9, Lê Phương Đ và về xử lý vật chứng (trừ chiếc xe ô tô nhãn

hiện TOYOTA, số loại: VIOS, biển kiểm soát 86A-084.44) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tuyên án phúc thẩm, các bị cáo Vũ Trọng N, Trần Thị T, Phạm Văn S, Nguyễn Văn V có quyền làm đơn xin Chủ tịch nước N3 xin ân giảm án tử hình.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND TP. HCM (10);
- VKSND TP. HCM (1);
- Cục THADS TP. HCM (1);
- Công an TP. HCM (1);
- Sở Tư pháp TP. HCM (1);
- Trại tạm giam TP. HCM *"để tống đạt cho các bị cáo"* (6);
- Lưu HS (2), VT (5), 35b, (TK-PH)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tửu